

Bản án số: **86/2025/HS-ST**
Ngày: 04-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Quang Nhuận,

Ông Sùng A Xà

Ông Nguyễn Ngọc Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:
Ông Phan Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại phòng xét xử số 02, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 85/2025/TLST-HS ngày 20 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2025/QĐXXST-HS ngày 22/7/2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: Vì Thị T; sinh ngày 18/10/1978; tại Điện Biên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đoàn thể: Đảng viên, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; con ông: Vì Văn I, sinh năm: 1949 và bà Lò Thị T; sinh năm: 1959; bị cáo có chồng là Nguyễn Khắc M, sinh năm: 1973 và 02 con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không, tiền sự: Không. Nhân thân: Chưa bị kết án, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/8/2024. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Bà Lò Thị X, Luật sư Công ty trách nhiệm hữu hạn H và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên (có mặt).

- Bị hại:

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Đ 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã T, tỉnh Điện Biên); vắng có lý do.

- Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1960; địa chỉ: Đội C17, xã X, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường M, tỉnh Điện Biên); có mặt.

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà 307, tổ dân phố 08, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường M, tỉnh Điện Biên); có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lương Khánh Q, sinh năm 1996; địa chỉ: Tổ dân phố 20, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường Đ, tỉnh Điện Biên); vắng có lý do

- Ông Lương Phúc L, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ dân phố 08, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường Đ, tỉnh Điện Biên); có mặt

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Đ 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã T, tỉnh Điện Biên); vắng có lý do

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Đội C17, xã X, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường M, tỉnh Điện Biên); có mặt

- Anh Nguyễn Khắc V, sinh năm 1994; địa chỉ: Đội C17, xã X, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là phường M, tỉnh Điện Biên); vắng có lý do

- Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Đ 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã T, tỉnh Điện Biên); vắng có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do nợ nần nhiều và muốn có tiền chi tiêu cá nhân nên năm 2019 và năm 2020 bị cáo Vì Thị T đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối có quen biết các lãnh đạo ở tỉnh Điện Biên, có khả năng xin việc cho những người đã tốt nghiệp đại học vào cơ quan nhà nước để chiếm đoạt tài sản của người khác, cụ thể như sau:

Lần 1: Tháng 10/2019 bà Trần Thị T trú tại thôn Đ 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên đến mua thuốc tân dược tại quán của gia đình bị cáo và tâm sự với bị cáo là bà có con trai tên Nguyễn Văn Đ, học Đại học Lâm nghiệp ra trường hiện chưa xin được việc và hỏi bị cáo biết chỗ nào xin được việc làm không? Do đang nợ nần nhiều, cần tiền để chi tiêu cá nhân bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà T nên bị cáo nói để bị cáo giúp. Khoảng 01 tuần sau bị cáo nói dối với bà T đợt này đang có chỉ tiêu tuyển dụng, bị cáo quen “người trên tỉnh”

chắc chắn sẽ xin được việc làm cho cháu Đ vào công tác tại Hạt Kiểm Lâm huyện N, tỉnh Điện Biên. Nghe bị cáo nói vậy bà T nói với bị cáo có 01 bạn học cùng cháu Đ đang muốn xin việc, bị cáo nói để hỏi thêm xem có chỉ tiêu không. Khoảng 01 tuần sau bà T đến nhà bị cáo thì bị cáo nói có 02 chỉ tiêu mỗi chỉ tiêu chi phí 380 triệu đồng, nếu nhất trí thì về chuẩn bị tiền và hồ sơ đưa cho bị cáo. Bị cáo còn hứa hẹn sau khoảng 01 tháng sẽ có quyết định đi làm ngay mà không cần phải thi tuyển, vợ chồng ông Đ, bà T và ông T cùng cháu Vinh tin tưởng bị cáo nói là thật nên nhất trí về chuẩn bị tiền và hồ sơ.

Khoảng 14 giờ ngày 08/11/2019, hai vợ chồng ông Đ và vợ chồng ông T đến nhà đưa cho bị cáo 02 bộ hồ sơ xin việc của cháu Nguyễn Văn Đ, cháu Nguyễn Khắc V cùng số tiền 700 triệu của 02 gia đình, mỗi gia đình còn thiếu 30 triệu đồng. Sáng ngày 09/11/2019, ông T giao nốt cho bị cáo 30 triệu đồng. Khi nhận được tiền của gia đình ông Đ và ông T, bị cáo đã viết 02 giấy mượn tiền, ký tên rồi đưa cho ông Đ và ông T giữ và cất 02 bộ hồ sơ ở nhà bị cáo, khoảng 01 tháng sau do sợ bị phát hiện bị cáo đã mang 02 bộ hồ sơ đi đốt, còn tiền bị cáo mang trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Một tháng sau không thấy có quyết định đi làm nên ông Đ, ông T đã đến hỏi, bị cáo nói dối đã đưa tiền và hồ sơ cho “người trên tỉnh” để lo việc nhưng chưa được nên phải đợi thêm thời gian nữa. Tháng 3/2021, bị cáo tiếp tục gọi ông Đ bảo đưa nốt số tiền 30 triệu đồng còn thiếu và vay thêm 20 triệu đồng ông Đ đồng ý. Ngày 18/3/2021 vợ chồng ông Đ đưa cho bị cáo 50 triệu đồng, bị cáo viết thêm số tiền vào giấy vay tiền đã viết trước đó. Đến năm 2022, mãi không thấy có quyết định đi làm nên gia đình ông Đ và ông T đòi lại tiền nhưng bị cáo không có tiền trả, ông T và ông Đ yêu cầu bị cáo phải viết giấy hẹn trả tiền và có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Khắc M là chồng bị cáo.

Tại Bản Kết luận giám định số 1822/KL-KTHS, ngày 10/12/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên kết luận: Chữ viết phần nội dung và chữ viết, chữ ký đứng tên Vì Thị T trên các mẫu cần giám định, ký hiệu từ A1 đến A7 với chữ viết, chữ ký đứng tên Vì Thị T trên 02 “Bản tự khai/Bản tường trình” ký hiệu M1, M2 là do cùng một người viết, ký ra”.

Lần 2: Do quen biết nhau từ trước khoảng tháng 10/2020 bà Trần Thị H, trú tại tổ 8, Phường T, thành phố Đ tâm sự với bị cáo việc con gái bà là cháu Lương Khánh Q đã tốt nghiệp trường Luật ra trường chưa xin được việc. Do đang cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên bị cáo đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H, bị cáo nói với bà H để bị cáo hỏi cho, bị cáo xem thông tin trên mạng thấy Tỉnh Đoàn Điện Biên đang có chỉ tiêu tuyển dụng biên chế. Sau đó bị cáo nói dối với bà H có quen người bên sở Nội vụ tỉnh Điện Biên

có khả năng xin được cho cháu Q vào Tỉnh Đoàn với giá tiền 400 triệu đồng, nếu nhất trí thì chuẩn bị tiền và hồ sơ xin việc, bà H đồng ý. Ngày 30/12/2020, bà H điện thoại cho bị cáo báo hồ sơ xin việc của cháu Q đã làm xong, bị cáo mang hồ sơ đi nộp do bà H bận nên nhờ bị cáo nộp hộ, chiều cùng ngày bị cáo và cháu Q đã đi nộp hồ sơ tại Ban tổ chức Tỉnh ủy Điện Biên. Ngày 31/12/2020 bà H đưa cho bị cáo 40 triệu đồng, bị cáo nhận tiền viết biên nhận rồi đưa cho bà H. Ngày 06/01/2021 bà H đã đưa cho bị cáo 360 triệu đồng, bị cáo tự tay viết nội dung đã nhận đủ số tiền; hứa với bà H tháng 3/2021 cháu Q sẽ đi thi và đến tháng 4/2021 sẽ được đi làm. Sau khi nhận được 400 triệu đồng của bà H bị cáo đã trả nợ và tiêu sài cá nhân hết. Đến tháng 7/2021, bà H gọi cho bị cáo hỏi tại sao Q không trúng tuyển, bị cáo nói dối là đã hỏi “ông ấy” rồi, ông ấy bảo cứ yên tâm, ông ấy bảo được là được. Sau đó nhiều lần chờ đợi vẫn không thấy giấy gọi được đi làm nên bà H đòi lại 400 triệu đồng thì bị cáo đưa ra nhiều lý do và nói dối đã đưa 400 triệu đồng cho người có tên P làm ở Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên. Sau nhiều lần không đòi được tiền bà H gửi đơn tố giác đến Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ.

Tại Bản Kết luận giám định số 26/KL-KTHS, ngày 12/12/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên kết luận: Chữ viết tại phần “Người nhận/to:” trên phong bì trong tập tin hình ảnh gửi giám định với chữ viết đứng tên Vì Thị T trên “BẢN TỰ KHAI/BẢN TƯỜNG TRÌNH”, đề ngày 28/11/2022, ký hiệu M là của cùng một người.

Tại Bản kết luận giám định số 75/KL-KTHS ngày 28/12/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Thị H dưới mục “NGƯỜI NỘP” trên tài liệu cần giám định, ký hiệu với chữ viết đứng tên Vì Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M, M1 là do cùng một người viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số 594/KL ngày 21/6/2023 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các file ghi âm mẫu cần giám định. Có ít nhất tiếng nói của 03 người trong file ghi âm mẫu cần giám định: *ghi am tien.m4a*. Có ít nhất tiếng nói của 03 người trong file ghi âm mẫu cần giám định: *X.Thanh An 2.m4a*. Tiếng nói của người phụ nữ (Ký hiệu: Tiên trong *Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định*) trong các file ghi âm mẫu cần giám định và tiếng nói của Vì Thị T trong mẫu so sánh là của cùng một người. Tiếng nói của người phụ nữ (Ký hiệu: Hải trong *Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định*) trong các file ghi âm mẫu cần giám định và tiếng nói của Trần Thị H trong mẫu so sánh là của cùng

một người. Nội dung các cuộc nói chuyện trong các file ghi âm mẫu cần giám định đã được chuyển hóa thành văn bản.

Trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định (*kèm theo kết luận giám định số 594/KL-KTHS ngày 21/6/2023 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an*) có thể hiện việc Vì Thị T nói đưa tiền cho người đàn ông tên P làm ở Sở Nội vụ số tiền là 400 triệu đồng và việc Tiên nhận số tiền cọc 40 triệu của bà Trần Thị H.

Tại Bản cáo trạng số: 11/CT-VKS-P2 ngày 20/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Vì Thị T để xét xử về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo từ 12 năm đến 13 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho bà H số tiền: 400 triệu đồng. Bồi thường cho ông Đ và ông T mỗi người 380 triệu đồng. Bị cáo đã bồi thường cho ông T số tiền 129.900.000 đồng bị cáo còn phải tiếp tục số tiền: 250.100.000 đồng. Bị cáo đã bồi thường cho ông Đ số tiền 35.900.000 đồng bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường số tiền: 344.100.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho các bị hại là: 994.200.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch là: 41.826.000 đồng

Tại Bản luận cứ bào chữa cho bị cáo: Người bào chữa cho bị cáo không có ý kiến gì về hành vi và các Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên. Nhất trí với Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố bị cáo về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai, không có ý kiến gì về hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần cho bị hại, bị cáo thật thà khai báo, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, ngoài ra bị cáo có bố đẻ

được tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang, chồng được tặng thưởng Huy chương chiến sĩ vẻ vang. Do đó, Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xét xử mức thấp nhất của khung hình phạt do Viện kiểm sát đề nghị, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; án phí đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không có ý kiến gì bổ sung vào Bản luận cứ bào chữa.

Trong phần tranh luận do các ý kiến của người bào chữa đồng nhất với ý kiến đại diện Viện kiểm sát về việc áp dụng hình phạt, việc không áp dụng hình phạt bổ sung, việc miễn án phí và việc xử lý vật chứng nên các bên không có tranh luận gì.

Lời nói sau cùng bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt ngoài ra không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Từ tháng 10/2019 đến tháng 12/2020, tại thành phố Đ và huyện Đ, tỉnh Điện Biên, Vi Thị T đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối, không đúng sự thật là bị cáo quen biết người có khả năng xin được việc vào làm trong các cơ quan nhà nước để chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn Đ số tiền 380 triệu của ông T số tiền 380 triệu đồng, chiếm đoạt của bà Trần Thị H số tiền 400 triệu đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là: 1.160.000.000 đồng, số tiền nay bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết. Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã hoàn thành. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Không có căn cứ nào chứng minh bị cáo không phạm tội. Với hành vi như đã phân tích ở trên và giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt là 1.160.000.000 đồng thì bị cáo đã phạm vào tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng truy tố bị cáo là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo là người có đủ năng lực để chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi phạm tội của mình.

[2]. Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền được bảo vệ về tài sản được Bộ luật Hình sự bảo vệ làm ảnh hưởng đến trật tự trị an, an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Đ, huyện Đ nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung. Tội phạm

mà bị cáo vi phạm là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, vì vậy cần phải bị xử lý nghiêm minh trước pháp luật

[3]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Lần 1 bị cáo chiếm đoạt của ông Đ và ông T số tiền 760 triệu đồng, lần 2 bị cáo chiếm đoạt của bà H số tiền 400 triệu đồng, bị cáo nhiều lần chiếm đoạt tài sản của bị hại nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (*phạm tội 02 lần trở lên*) theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Sau khi phạm tội bị cáo đã tác động gia đình thay bị cáo bồi thường một phần cho bị hại, bị cáo thật thà khai báo, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo có bố để được tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang và chồng được tặng thưởng Huy chương chiến sĩ vẻ vang nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy tài sản bị cáo chiếm đoạt là 1.160.000.000 đồng cần có hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo là cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo đồng thời thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa cho bị cáo về mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự bị cáo còn có thể bị phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, xét thấy bị cáo hiện không còn khả năng thanh toán, không còn tài sản có giá trị nên không có khả năng thi hành án do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585; Điều 588 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo phải trả bồi thường cho bà H số tiền: 400 triệu đồng. Bồi thường cho ông Đ và ông T mỗi người 380 triệu đồng. Bị cáo đã bồi thường cho ông T số tiền 129.900.000 đồng bị cáo còn phải tiếp tục số tiền: 250.100.000 đồng. Bị cáo đã bồi thường cho ông Đ số tiền 35.900.000 đồng bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường số tiền: 344.100.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho các bị hại là: 994.200.000 đồng.

[6]. Về hành vi và các Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc có

khiếu nại gì về hành vi, Quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, Quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[7]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền: 994.200.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là: 41.826.000 đồng.

[8]. Về các vấn đề khác của vụ án:

Nguyễn Khắc M là chồng của bị cáo, vợ chồng ông Đ, ông T đều khai khi các bị hại trao đổi, thỏa thuận, giao nhận tiền tại nhà của bị cáo thì M đều có mặt ở nhà nhưng không tham gia bàn bạc gì đến xin việc, bản thân M có ký vào giấy biên nhận vay tiền, Cơ quan điều tra đã nhiều lần triệu tập và xác minh nhưng không biết M đang ở đâu. Cơ quan điều tra tách hành vi và ra quyết định truy tìm đối với Nguyễn Khắc M để tiếp tục kiểm tra, xác minh và xử lý sau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vi Thị T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Vi Thị T 12 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 28/8/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại cụ thể như sau:

- Bồi thường cho bà Trần Thị H số tiền: 400.000.000 đồng.

- Bồi thường cho ông Nguyễn Minh T số tiền: 250.100.000 đồng

- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền: 344.100.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho các bị hại là: 994.200.000 đồng.

Kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chậm trả tiền thì bị cáo phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền: 994.200.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là: 41.826.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 04/8/2025). Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại HN;
- Viện công tố và KSXXPT - VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Điện Biên;
- TTG Công an tỉnh Điện Biên;
- THADS tỉnh Điện Biên ;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đỗ Thu Hương

